

Biểu: BÁO CÁO THÁNG 8/2019 - TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KT-XH TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SKHDT ngày tháng năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 7/2019	Kết quả thực hiện tháng 8/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 8/2019 so với tháng 7/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
1	CỤC THỐNG KÊ										
1.1	Giá trị sản xuất										
	- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng	16.500	1.250	1.355	8.965	8.199	54,3	109,34	108,4	Theo đề nghị của Sở Công thương
1.2	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Ngàn tấn		2.462	2.483	18.524	17.699		104,66	100,85	
	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	triệu tấn.km		381	385	2.849	2.616		108,92	100,93	
	Khối lượng hành khách vận chuyển	Ngàn HK		9.764	10.263	75.402	69.298		108,81	105,11	
	Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu HK.km		983,3	1.035,2	7.667	7.206		106,39	105,28	
2	SỞ TÀI CHÍNH										
2.1	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	6.810		549,3	4.445,8		65,3			
2.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	16.165		1.220,4	9.401,7		58,2			
3	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH										
3.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	49.448	45.363	45.702			0,0		100,75	
3.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	107.535	85.818	96.225			0,0		112,13	
3.3	Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng:										
	- Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng	4.696		4.725						
4	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT										
4.1	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1.184.500								
	<i>Trong đó:</i>										

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 7/2019	Kết quả thực hiện tháng 8/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 8/2019 so với tháng 7/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
	- Thóc	Tấn	560.500	0	0	286.337	258.229				
	- Cà phê nhân	Tấn	445.000	0	0						
	- Cao su mù khô	Tấn	32.200	0	0						
	- Hạt điều	Tấn	22.000	0	0						
	- Hồ tiêu	Tấn	65.100	0	0						
	- Lạc vỏ	Tấn	9.800	0	0						
	- Mía cây	Tấn	1.330.000	0	0						
	- Đậu tương	Tấn	4.500	0	0						
	- Thịt hơi các loại	Tấn	170.000	3.996	3.031	23.417	0	13,8		75,85	
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản	Tấn	24.200	2.158	1.239	14.756	13.913	61,0	106,06	57,41	
	Trồng rừng tập trung	Ha	1500	55	483	538	220	35,9			
4.2	Tổng diện tích thực hiện vụ Đông Xuân	Ha	45.110			56.818		126,0			
	Tổng diện tích thực hiện vụ Hè Thu	Ha	207.679	24.802	6.776	207.482	210.025				
4.3	Số vụ vi phạm lâm luật	Vụ		71	72	547	803		68,12	101,41	
4.4	Số con gia cầm mắc dịch bệnh	con		0	2.126	3.406	0				
	Số con gia súc mắc dịch bệnh	con		3.362	16.322	14.740	0				
4.5	Sản lượng cá bột	Triệu con		0	130	1.080	900		120,00		
	Sản lượng cá giống	Triệu con		2	10	52	38		136,84	500,00	
	Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn:	Ha	11.500	0	1.725	10.925	8.050	95,0	135,71		
	+ Thâm canh	Ha		0	315	765	780		98,08		
	+ Quảng canh	Ha		0	1.410	10.160	5.545		183,23		
	Sản lượng thu hoạch cá thương phẩm	Tấn	22.500	1.998	1.048	13.725	12.449	61,0	110,25	52,45	
	Sản lượng khai thác	Tấn	1.700	160	191	1.031	1.464	60,6	70,42	119,38	
	Số lồng cá nước lạnh/tổng đàn cá nước lạnh	lồng/ngành con		0	15	500	303		165,02		
5	VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC BCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN										
	Số vụ thiên tai (giông, sét, bão, lũ, lụt, hạn hán...)	Vụ		0	1	11	14				
	Số người chết, mất tích do thiên tai	Người		0	1	1	4				
	Giá trị thiệt hại ước tính	Tỷ đồng		0	503,9	959,0	154,5				
	Khắc phục thiệt hại	Tỷ đồng				0	0				

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 7/2019	Kết quả thực hiện tháng 8/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 8/2019 so với tháng 7/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
6	SỞ CÔNG THƯƠNG										
6.1	Sản phẩm chủ yếu										
<i>a</i>	Nhóm CN chế biến, chế tạo										
	1- Sơ chế cà phê	10 ³ Tấn	389	35	37	264	234	67,9	112,82	105,71	
	2- Cà phê bột	Tấn	27.500	2200	2700	20.250	17.199	73,6	117,74	122,73	
	3- Cà phê hòa tan	Tấn	6.500	465	475	3.810	3.800	58,6	100,26	102,15	
	4- Hạt điều nhân	Tấn	680	55	70	421	420	61,9	100,24	127,27	
	5- Tinh bột sắn	1.000 tấn	200	0	0	90	95.000	45,0	0,09		
	6- Đường các loại	1.000 tấn	70	0	0	60	75.000	85,7	0,08		
	7- Cao su CB và sản phẩm cao su	Tấn	2.800	1100	1200	9.600	2.032	342,9	472,44	109,09	
	8- Ca cao	Tấn	850	55	57	467	405	54,9	115,31	103,64	
	9- Sơ chế tinh bột ngô	Tấn	30.000	2650	2700	21.200	19.700	70,7	107,61	101,89	
	10- Sấy sát gạo	Tấn	2.500	230	240	1.800	1.580	72,0	113,92	104,35	
	11- Rượu, nước giải khát, nước lọc	1.000 lít	32.500	3750	3850	27.350	22.855	84,2	119,67	102,67	
	12- Bia các loại	1.000 lít	90.000	9100	9500	72.270	62.900	80,3	114,90	104,40	
	13- Đá cây	10 ³ Tấn	370	48	50	343	262	92,7	130,92	104,17	
	14- Bánh kẹo các loại	Tấn	610	79	85	606	384	99,3	157,81	107,59	
	15- Muối Iốt, muối chế biến	Tấn	6.100	472	485	3.705	4.025	60,7	92,05	102,75	
	16- Phân vi sinh	Tấn	10.000	550	580	3.752	3.670	37,5	102,23	105,45	
	17- Thức ăn gia súc	Tấn	800	68	72	522	480	65,3	108,75	105,88	
	18- Quần áo, sản phẩm dệt	10 ³ chiếc	15.000	1150	1190	9.410	7.770	62,7	121,11	103,48	
	19- Gỗ xẻ các loại	m ³	4.000	400	450	2.790	2.198	69,8	126,93		
	20- Gỗ tinh chế	m ³	12.000	775	790	6.305	6.852	52,5	92,02	101,94	
	21- Ván nhân tạo, gỗ dán	m ³	6.500	577	585	4.374	4.415	67,3	99,07	101,39	
	22- Mộc dân dụng	bộ	3.800	287	292	2.299	2.295	60,5	100,17	101,74	
	23- Gỗ dăm	Tấn	22.000	1350	1375	10.550	11.120	48,0	94,87	101,85	
	24- Giày dép các loại	10 ³ đôi	3.800	292	295	2.369	2.104	62,3	112,60	101,03	
	25- Trang in	10 ⁶ trang	560	59	60	446	361	79,6	123,55	101,69	
	26- Sản phẩm nhựa	Tấn	7.500	498	510	3.980	3.738	53,1	106,47	102,41	
	27- Bao bì các loại	10 ³ chiếc	18.000	950	960	7.253	7.390	40,3	98,15	101,05	
	28- Than tổ ong	Tấn	6.500	475	478	3.721	3.609	57,2	103,10	100,63	
	29- Lưới thép	10 ³ m ²	115	12	13	92	75	80,0	122,67	108,33	
	30- Luyện cán thép	Tấn	69.000	22000	25000	174.500	45.800	252,9	381,00	113,64	

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 7/2019	Kết quả thực hiện tháng 8/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 8/2019 so với tháng 7/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
	31- Cán tôn	10 ³ m ²	550	60	65	457	370	83,1	123,51	108,33	
	32- Cửa sắt, nhôm các loại	10 ³ m ²	650	82	85	611	408	94,0	149,75	103,66	
	33- Thiết bị chế biến nông sản	Chiếc	14.000	1360	1370	10.830	9.125	77,4	118,68	100,74	
	34- Bơm nước các loại	Chiếc	57.000	5270	5275	42.320	38.675	74,2	109,42	100,09	
b	Nhóm CN sản xuất và phân phối điện, nước										
	35- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh	1.800	130	135	1.319	1.057	73,3	124,79	103,85	
	36 - Điện sản xuất	10 ⁶ Kwh	3.850	242	350	1.874	1.928	48,7	97,20	144,63	
	37- Nước máy ghi thu	1.000 m ³	48.000	6500	6800	18.841	29.550	39,3	63,76	104,62	
c	Nhóm CN khai khoáng										
	38- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.310	185	187	1.570	1.311	68,0	119,76	101,08	
	39- Cát xây dựng các loại	1.000 m ³	1.250	78,0	79,0	282	860	22,6	32,82	101,28	
	40- Gạch nung quy chuẩn	10 ⁶ Viên	750	75,5	76,0	229	536	30,6	42,75	100,66	
	41- Gạch không nung	10 ³ viên	13.000	695	697	11.806	4.180	90,8	282,44	100,29	
	42- Gạch lát các loại	10 ³ viên	665	67	68	209	422	31,4	49,53	101,49	
	43- Đá Granit	10 ³ m ²	45	2	2	16	21	35,6	76,19	100,00	
	44- Bê tông và các sản phẩm từ bê tông	m ³	50.000	10000	11000	30.004	53.250	60,0	56,35	110,00	
	45- Khai thác Fenspat	1.000 Tấn	12	1	1	8	8	66,7	100,00	100,00	
6.2	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	73.000	6.618	6.867	52.268	45.818	71,6	114,08	103,76	
6.3	Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	620	40	40	380	346,498	61,3	109,67	100,00	
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu										
	1- Cà phê	Tấn	230.000		13.000	140.000		60,9			
	2- Cà phê hòa tan	Tấn	7.000		300	3.100		44,3			
	3- Tiêu	Tấn	6.000		650	3.650		60,8			
	4- Điều	Tấn	550		10	230		41,8			
	5- Sản phẩm ong	Tấn	8.000		100	5.100		63,8			
	6- Tinh bột sắn	Tấn	130.000		3.500	19.000		14,6			
	7- Cao su	Tấn	8.000		800	6.800		85,0			
6.4	Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	83	4	4	52	73,769	62,65	70,49	100,00	
7	SỐ XÂY DỰNG										
	Phê duyệt chủ trương lập và điều chỉnh quy hoạch	chủ trương		5	1	10	10				
	Cấp giấy phép xây dựng công trình	công trình		6	6	59	62		95,16	100,00	
	Kiểm tra trật tự xây dựng	công trình		12	4	57					

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 7/2019	Kết quả thực hiện tháng 8/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 8/2019 so với tháng 7/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
	Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng	đơn vị		0	0	3					
7	SỐ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG										
7.4	Cấp giấy chứng nhận QSD đất hộ gia đình, cá nhân										
	Số lượng cấp	Giấy	22.660	2.062	1.189	10.651	12.612		84,45	57,66	
	Diện tích cấp	Ha	28.000	575,06	350,55	4.400,78	5.458,32	15,7	80,63	60,96	
7.2	Cấp giấy chứng nhận QSD đất các tổ chức										
	Số lượng cấp	Giấy	150	8	38	90	38		236,84	475,00	
	Diện tích cấp	Ha	250	4,31	37,12	265,99	50,80	106,4	523,60	861,25	
7.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	Ha	65,00	8,60	9,45	60,91	40,72		149,58	109,88	
7.4	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất cho các đơn vị	đơn vị		5	6	27					
7.5	Ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho	Dự án		6	2	25	17			33,33	
7.6	Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên, khoáng sản	đơn vị		0	0						
7.7	Ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	đơn vị		0	0						
	Số vụ vi phạm môi trường	vụ									

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 7/2019	Kết quả thực hiện tháng 8/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 8/2019 so với tháng 7/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
7.8	Số tiền xử phạt vi phạm môi trường	Triệu đồng									
8	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ										
8.1	Phát triển doanh nghiệp	D. nghiệp									
	Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động		8.915	8.762	8.833	8.833	7.965	99,1	100,81	100,81	
	Số doanh nghiệp đang còn hoạt động	D. nghiệp		8.002	8.083	8.083	7.258		111,37	101,01	
	Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động	Chi nhánh		760	750	750	707			98,68	
	Số doanh nghiệp thành lập mới	D. nghiệp		89	101	767	661		116,04	113,48	
	Số doanh nghiệp giải thể	D. nghiệp		11	8	84	77		109,09	72,73	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	D. nghiệp		22	26	323	314		102,87	118,18	
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	D. nghiệp		21	14	229	174		131,61	66,67	
	Số DNNN được sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp	D. nghiệp									
	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX	65	9	10	50		76,9			
	Số HTX tồn tại trên danh nghĩa, HTX ngừng hoạt động	HTX		100	102	102				102,00	
	Số tổ hợp tác (THT), HTX còn hoạt động	THT, HTX		391	399	399				102,05	
8.2	Xúc tiến đầu tư										
	- Số dự án thu hút đầu tư, trong đó:	Dự án		10	13	108,00	67		161,2	130,00	
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng		161	781,35	17985,16	7.420		242,4	485,31	
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án		4	8	37,00	45		82,2	200,00	
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng		67,27	376,75	11692,28	7.546		155,0	560,06	

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 7/2019	Kết quả thực hiện tháng 8/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 8/2019 so với tháng 7/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
8.3	Hoạt động kinh tế đối ngoại										
	- Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), trong đó:	Dự án		0	0	0	1				
	+ Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng (Tỷ giá: 22.500)		0	0	0	44				
	- Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), trong đó:	Dự án		0	0	1	0				
	+ Tổng vốn	Tỷ đồng		0	0	0,66	0				
	- Dự án từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO), trong đó:	Dự án		0	2	11	8				
	+ Tổng vốn	Tỷ đồng		0	6,73	26,07	10,01				
	- Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP, trong đó:	Dự án		0	0	0	0				
	+ Tổng vốn	Tỷ đồng		0	0	0	0				
	- Số dự án đầu tư được cấp giấy chứng nhận đầu tư	Dự án		0	0	1	4				
8.4	Đầu tư xây dựng cơ bản										
a	Thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Dự án		79	71	246					
	Trong đó:										
	+ Số dự án trình thẩm định đúng quy định	Dự án		79	71	246					
	+ Số dự án trình thẩm định không đúng quy định	Dự án		0	0	0					
b	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	Dự án		3	2	27					
	Trong đó:										
	+ Số dự án trình thẩm định đúng quy định	Dự án		3	2	27					
	+ Số dự án trình thẩm định không đúng quy định	Dự án		0	0	0					

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 7/2019	Kết quả thực hiện tháng 8/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 8/2019 so với tháng 7/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
c	Tình hình giám sát, theo dõi hoạt động đầu thầu	Hồ sơ		13	21	118					
	Trong đó:										
	+ Tuân thủ các quy định về đầu thầu	Hồ sơ		13	21	118					
	+ Không tuân thủ các quy định về đầu thầu	Hồ sơ		0	0	0					
9	SỞ Y TẾ										
9.1	Công tác y tế dự phòng										
	Số người mắc bệnh truyền nhiễm, trong đó:										
	- Bệnh Tay chân miệng	Người		35	78	206	314		65,6	222,86	
	- Bệnh Liên cầu lợn	Người		0		0	0				
	- Bệnh Viêm não Nhật Bản	Người		0		0	0				
	- Bệnh sốt xuất huyết	Người	< 88,4	2964	6209	10.237	248				
	- Bệnh Đại	Người		0	2	3	3				
	- Bệnh Sởi	Người		24	0	384	0				
	Kết quả tiêm chủng mở rộng:										
	- Tiêm sởi-rubella trẻ 18 tháng tuổi	trẻ	37.459	2.350	3.811	20.621	17.152	55,0	120,2		
	- Tiêm DPT trẻ 18 tháng tuổi	trẻ	37.053	2.015	4.938	20.333	16.885	54,9	120,4		
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vacxin	%	90	5,4	11	48,1	60,2	53,4			
9.2	Số lượt Bệnh nhân khám tại các bệnh viện công lập	Lượt	25.500	60.710	66.822	421.713	433.092	1653,8	97,4	110,07	
9.3	- Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện	Người		8/11/0	7/7/4	147/202/9	14/14/1				
	- Tổng số bệnh nhân tham gia điều trị bằng Methadone	Người		286	277	548	512				
9.4	Số Cơ sở thực phẩm thẩm định điều kiện ATTP	Cơ sở		3	15	85	60				
9.5	Tổ chức khám tại Trung tâm Da liễu cho các đối tượng phong, da liễu	Người	10000	972	895	6929	7485	69,3			
9.6	Tổng Số Bệnh nhân sốt rét	Người									
9.7	Số lượng khám, điều trị phụ khoa	Người		66	93	657	603		109,0	140,91	
	Số lượng khám, điều trị cho trẻ em	Người		2	2	26	27		96,3	100,00	
9.8	Tổ chức kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm	Mẫu	600	154	65	573	433	95,5	132,3		

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 7/2019	Kết quả thực hiện tháng 8/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 8/2019 so với tháng 7/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
10	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH										
	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN	Người	1.626.992	7.000	-1.000	1.631.000	1.534.750	100,2	106,3	-14,29	
	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	3.082.642	250.000	230.000	1.920.000	1.779.331	62,3	107,9	92,00	
	Tổng số tiền chi bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	3.446.586	312.120	316.380	2.400.919	2.192.723	69,7	109,5	101,36	
	Tổng số tiền nợ bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	106.402	5.000	2.000	92.000	108.838	86,5	84,5		
11	SỞ VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH										
11.1	Tổng số lượt khách du lịch, trong đó:	1.000 lượt	950,0	90,0	89,0	746,0	670,0	78,5	111,3	98,9	
	+ Tổng lượt khách quốc tế	1.000 lượt	90,0	5,5	5,0	59,5	51,0	66,1	116,7	90,9	
11.2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1050,0	82	81	716	580	68,2	123,4	98,8	
12	CÔNG AN TỈNH										
12.1	Tình hình tai nạn giao thông										Số liệu lũy kế (năm 2019) tính từ ngày 16/11/2018 đến ngày 14/8/2019 theo quy định của Bộ Công an)
	- Về số vụ	vụ		23,00	25,00	265	283,00		93,6	108,7	
	- Về số người chết	người		15,00	18,00	159	173,00		91,9	120,0	
	- Về số người bị thương	người		19,00	15,00	208	245,00		84,9	78,9	
12.2	Số đối tượng, số vụ vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế	Đối tượng /vụ		49/30	41/41	405/426	240/247				
12.3	Số đối tượng, số vụ vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường	Đối tượng /vụ		43/37	53/52	302/344	315/317				
12.4	Số đối tượng, số vụ phạm tội về ma túy	Đối tượng /vụ		46/26	17/15	237/209	171/144				
12.5	Tuần tra kiểm soát, phát hiện, lập biên bản trường hợp vi phạm an toàn giao thông	Trường hợp		6.069	7.456	66.842	93.019,00			122,9	
	- Số phương tiện đăng ký thêm:			350	353	3.005	2.615		114,9	100,9	
	+ Phương tiện hành khách	chiếc		267	282	2.377	1.732		137,2	105,6	
	+ Phương tiện hàng hóa	chiếc		83	71	628	883		71,1	85,5	
12.6	- Số phương tiện đăng ký mới phân theo loại phương tiện:			5.704	6.838	50.498	53.976		93,6	119,9	
	+ Ô tô	xe		350	357	2.864	2.620		109,3	102,0	
	+ Xe máy	xe		5.354	6.481	47.634	51.356		92,8	121,0	
	Số vụ cháy, nổ	Vụ		6,00	0,00	62,00	45,00		137,8	0,0	

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 7/2019	Kết quả thực hiện tháng 8/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 8/2019 so với tháng 7/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
12.7	Số người chết, bị thương	Người		0	0	7	2				
	Thiệt hại tài sản	Triệu đồng		chưa xác định	0	7,125	10,334		68,9		
	Số vụ cứu nạn cứu hộ	Vụ		1	10	27	15		180,0		
	Số vụ vi phạm PCCC	vụ		0	0	12	30		40,0		
	Số tiền xử phạt PCCC	Triệu đồng		0	0	63,2	66,55		95,0		
13	SỞ TƯ PHÁP										
13.1	Số văn bản QPPL được thẩm định	Văn bản	45	8	2	33	21	73,3	157,1	25,0	
13.2	Phát hành Bản tin Tư pháp	Cuốn	42.000	3.500	3.500	28.000	28.000	66,7	100,0	100,0	
13.3	Cấp phiếu LLTP	Phiếu	9.000	1.052	1.221	7.699	3.700	85,5	208,1	116,1	
13.4	Công tác hỗ trợ tư pháp										
	Số lượng công chứng	Trường hợp	160.000	1.380	2.475	88.987	68.162	55,6	130,6	179,3	
	Thu phí công chứng	Triệu đồng	33.000	346	403	19.380	13.579	58,7	142,7	116,5	
	Số lượng chứng thực	Trường hợp	151.000	3.231	3.076	19.638	57.977	13,0	33,9	95,2	
	Thu phí chứng thực	Triệu đồng	1.150	29	38	209	441	18,2	47,4	131,0	
	Số cuộc bán đấu giá tài sản	Cuộc	990	25	54	848	310	85,7	273,5	216,0	
13.5	Số vụ việc, lượt người được TGPL	Vụ/lượt người	850/850	68/68	80/80	610/610	766/766				
14	TRANH TRA TỈNH										
14.1	Công tác thanh tra										
	- Số cuộc thanh tra hành chính	Cuộc		47	53	132	169				
	+ Phát hiện sai phạm về kinh tế	Triệu đồng		189	7.395	28.067	32.019				
	+ Kiến nghị thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng		67	7.157	23.673	9.769				
	+ Giám trừ quyết toán	Triệu đồng		0	11	1.288	3.408				
	+ Kiến nghị xử lý khác	Triệu đồng		122	227	3.106	18.841				
	+ Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng		0	74	6.621	1.904				
	- Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	Cuộc		10	4	124	684				
	- Phát hiện sai phạm về thanh tra kiểm tra chuyên ngành:			58	3	507	802				
	+ Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Quyết định				0					
	+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	Triệu đồng		441	96	5.446	6.052				
	+ Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng		441	96	4.691	956				
14.2	Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo										

Stt	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm 2019 (nếu có)*	Kết quả thực hiện tháng 7/2019	Kết quả thực hiện tháng 8/2019	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2019	Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm 2018	So sánh (%)			Ghi chú
								Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với KH năm	Lũy kế đến hết tháng 8/2019 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện tháng 8/2019 so với tháng 7/2019	
			1	2	3	4	5	6=(4/1)	7=(4/5)	9=(3/2)	10
	Số lượt công dân đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Lượt		27	45	2.178	3.199				
	Số vụ khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Vụ		27	43	1.590	2.196				
	Tiếp nhận mới đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Đơn		62	49	2.199	2.570				
	Tổng số đơn phải xử lý	Đơn		77	59	2.350	2.830				
	Đơn đủ điều kiện xem xét, xử lý	Đơn		57	39	1.859	2.233				
15	SỞ NỘI VỤ										
15.1	Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm, điều động và bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Trường hợp		3	2	18					
15.2	Quyết định, thỏa thuận tiếp nhận, điều động	Trường hợp		13	13	63					
15.3	Quyết định cử công chức, viên chức đi học sau đại học	Trường hợp		5	0	42					
15.4	Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, trước thời hạn	Trường hợp		4	3	79					
15.5	Công tác thi đua, khen thưởng										
	Khen thưởng tập thể	Đơn vị		95	29	576					
	Khen thưởng cá nhân	Cá nhân		115	56	790					
16	SỞ NGOẠI VỤ										
16.1	Số đoàn vào và chuyên gia nước ngoài đến tỉnh	Đoàn/ người		22/88	28/113	145/732	28/85				
16.2	Số đoàn ra và công chức, viên chức tỉnh đi nước ngoài	Đoàn/ người		11/32	10/20	68/259	15/21				